

# TÌM HIỂU TRI THỨC BẢN ĐỊA CỦA DÂN TỘC THÁI VÙNG TÂY BẮC TRONG VIỆC THÍCH ỨNG VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN

ThS. Đặng Thị Nhuận  
Trường Đại học Tây Bắc

## SUMMARY

*In the process of living and production, Thai ethnic in Northern mountain region has created a lot of experience in production and achieve success in many different sectors. The most important feature in the cultural behavior with the natural environment of the Thai ethnic is always difficult to overcome, flexible and ecological environment, Thai ethnic has accumulated a huge amount of folk knowledge of the living conditions in the mountains. The paper focuses to learn about indigenous knowledge in choosing the locality of residence and agricultural production characteristics of the Thai ethnic in the Northwest.*

**Keyword:** Indigenous knowledge, adaption, Thai ethnic.

Ngày nhận bài: 20/05/2015; Ngày duyệt đăng: 25/07/2015.

### 1. Đặt vấn đề

Tri thức bản địa còn được gọi là kiến thức truyền thống, hay kiến thức địa phương. Đó là hệ thống kiến thức của các dân tộc bản địa hoặc của một cộng đồng tại một khu vực cụ thể nào đó tồn tại và phát triển trong hoàn cảnh nhất định với sự đóng góp của mọi thành viên trong cộng đồng. Trong số các dân tộc thiểu số sống trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc, dân tộc Thái có dân số khá đông, là đại diện cho các dân tộc sống ở khu vực miền núi vùng cao có nhiều kinh nghiệm trong hoạt động sản xuất nông nghiệp điển hình. Cuộc sống của dân tộc này, từ bao đời nay phụ thuộc chặt chẽ vào tự nhiên, do đó họ đã tích lũy được rất nhiều kinh nghiệm được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác những kiến thức bản địa trong đời sống cũng như sản xuất. Do vậy việc tìm hiểu tri thức bản địa còn ẩn chứa trong nền văn hóa của dân tộc Thái là điều cần thiết, để từ đó phát huy tinh tích cực của tri thức bản địa với những kiến thức khoa học hiện đại, nhằm góp phần quan trọng trong việc phát triển kinh tế, cải thiện chất lượng cuộc sống cho người dân, đồng thời bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc ở khu vực miền núi.

### 2. Khái quát về dân tộc Thái ở vùng Tây Bắc

Vùng Tây Bắc có diện tích tự nhiên là 37.414,8 km<sup>2</sup>, chiếm 11,33 % diện tích cả nước. Bao gồm 4 tỉnh: Điện Biên, Lai Châu, Sơn La và Hoà Bình. Phía Bắc của vùng giáp với Trung Quốc, phía Tây giáp Lào, phía Đông giáp với Đông Bắc và một phần Đồng bằng sông Hồng còn phía Nam giáp với Bắc Trung Bộ. Địa hình núi cao, hiểm trở với dãy Hoàng Liên Sơn chạy dọc theo hướng Tây Bắc – Đông Nam, cắt xẻ mạnh.

Dân số của vùng là 2.822.700 người, chiếm 3,21% dân số cả nước (năm 2011). Mật độ dân số toàn vùng rất thấp và không đồng đều. Nơi tập trung

đông nhất là các thành phố, thị xã, thị trấn, các điểm dân cư tập trung (nông, lâm trường), các thị tứ và trên các trục đường giao thông. Trái lại ở các khu vực núi cao, đường giao thông ít, đi lại khó khăn... thường chỉ có các dân tộc ít người sinh sống, nên mật độ dân cư rất thấp.

Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, người Thái ở Việt Nam có dân số 1.550.423 người, là dân tộc có dân số đứng thứ 3 tại Việt Nam, có mặt trên tất cả 63 tỉnh, thành phố, trong đó dân tộc Thái cư trú tập trung chủ yếu ở vùng Tây Bắc.

### 3. Tri thức bản địa dân tộc Thái trong việc thích ứng với môi trường tự nhiên

#### 3.1. Tri thức bản địa của dân tộc Thái trong việc lựa chọn địa bàn nơi cư trú

Nói tới vùng Tây Bắc là nói tới một vùng nhiều núi đồi cao thấp gối kề nhau xen lẫn với những vùng cao nguyên rộng lớn, những vùng bình nguyên lòng chảo, những khe vực suối sông làm cho bề mặt của đất lồi lõm. Trong các cộng đồng dân cư sống ở vùng núi đó thì dân tộc Thái có số lượng dân số đồng định cư ở khu vực này.

Trải qua các thế hệ xây dựng bản mường với sức lao động sáng tạo của mình, dân tộc Thái đã tạo ra một địa vực cư trú ổn định, tập trung tương đối đồng trong các thung lũng, bình nguyên lòng chảo hay vùng cao nguyên mà ngày nay ta vẫn gọi chung là vùng thấp. Vùng cư trú của dân tộc Thái tuy ở vùng thấp, nhưng thực ra nơi cư trú của họ kề sát với những chân núi cao, hơn thế nữa còn là nơi tập trung các con suối nhỏ chảy từ các khe núi hợp thành suối lớn, sông con đổ vào sông lớn. Hầu như các sông suối ở đây mưa nước chảy rất xiết vì lòng sông suối hẹp ngang và có độ chênh cao khá lớn. Nên việc chọn đất làm nhà của dân tộc Thái không dựng nhà ở miệng khe, vực. Theo mê tín thì đó là đường đi của



các loài ma, nhưng theo kinh nghiệm thì miệng khe vực cũng là miệng gió xoáy, gió lạnh đặc biệt hơn, đó là miệng của các cơn lũ đột ngột. Rất ít khi người ta chọn đất dựng bản ở giữa đồng, hoặc nơi quá trũng, trừ ở vùng lòng chảo rộng mênh mông như: Mường Thanh (Điện Biên), Mường Lò (Nghĩa Lộ), Mường Tấc (Phù Yên). Theo họ thì dựng nhà ở đó sẽ chiếm mất diện tích của ruộng, sẽ là nơi không tránh được lốc xoáy và bao giờ cũng là nơi sẵn sàng hứng lấy nạn ngập lụt vào những năm mưa nhiều nước lớn.

Bản làng của người Thái chọn làm nơi cư trú thường lui vào chân núi, nơi có độ dốc thoải, có những cửa hiện tựa giếng khơi đưa nước sạch từ lòng đất ra cho người dùng và đó cũng là địa điểm để con người có thể tránh được luồng lũ ống lũ quyết thường xảy ra vào tháng mùa mưa.

Qua đó ta thấy rằng những trải nghiệm thực tế qua thời gian thì dân tộc này đã đúc rút được tri thức bản địa trong việc lựa chọn địa bàn nơi cư trú phù hợp, trên cơ sở biết được một phần chế độ hoạt động của sông suối và cũng đã có những biện pháp khắc phục chế ngự nó nên từ xa tới nay bản mường người Thái vẫn bám chắc trên những dải đất kề sông suối ở miền rừng núi vùng Tây Bắc.

### 3.2. Tri thức bản địa của dân tộc Thái trong hoạt động sản xuất nông nghiệp

#### \* Tri thức bản địa của người Thái trong hoạt động canh tác lúa nước

Trong văn hóa mưu sinh của tộc người Thái là việc làm ruộng nước. Nó trở thành động lực phát triển lịch sử cộng đồng tộc người theo mạch vừa tự cư - định cư lại vừa di cư - lan tỏa chung cho cả nhóm nói tiếng Thái. Việc khai khẩn vùng đất hoang vu thành cánh đồng lúa trở thành hàng đầu của truyền thống kinh tế cổ truyền Thái. Trong đó cùng với việc vỡ đất, phải giải quyết ngay khâu dẫn nước từ các dòng chảy tự nhiên vào tưới tiêu sao cho cánh đồng trông lúa hợp lý với vùng tự nhiên của nó. Từ đó dòng nước thiên nhiên gắn chặt với các khâu của công trình thủy lợi truyền thống mà người Thái quen lấy mường làm tiêu biểu chung như câu mở đầu cuốn sử thi Tây Pú Xóc "Mi nặm chẳng mi mường - Mi mường chẳng mi tạo" (Có nước mới có mường - Có mường mới có tạo). Ở đây Nước - mường - mường - Tạo như đã tóm tắt đầy đủ mối quan hệ của con người tác động của con người vào tự nhiên thành đồng lúa gói gọn trong từ nước. Nước đã sinh ra tổ chức xã hội mang tên mường. Mường xưa có người đứng đầu tên Tạo. Tạo lại trở thành pháp nhân đứng ra tổ chức xã hội tác động và biến tự nhiên thành ruộng lúa, cung cấp cho con người thóc, gạo.

Do điều kiện sống ở ven chân các dãy núi, bên cạnh các con suối lớn nhỏ với những đèo đất phù sa nhỏ hẹp, do đất đai sản xuất ít ỏi, dân tộc Thái đã tận dụng tối đa những mảng đất phù sa ven suối đó để làm

ruộng nước. Và vì lẽ đó, đất đai trong canh tác nông nghiệp chủ yếu là ruộng bậc thang nối chồng nhau.

Mường - đường khai để dẫn nước vào ruộng. Tuy trước đây mới ở trình độ thủ công, nhưng người Thái đã tạo được con mương dài vắt qua triền núi đá hoặc uốn mình men theo đường khúc khuỷu của chân đèo dãy chướng ngại. Công cụ lúc đó chỉ có con dao với lưỡi mai bằng sắt tra cán gỗ, thêm vào sự hiểu biết theo kinh nghiệm về nguyên tắc đòn bẩy, về lực tác động thế mà họ đã thi công được công trình dẫn thủy nhập điền. Nguồn nước ở mường bắt đầu từ đập phai.

Phai - là một loại đập ngăn suối do người Thái dựng bằng gỗ, tre, nứa và đất để dâng nước đổ vào mường, chảy tới ruộng. Phai quyết định lượng nước trong mường. Phai vững thì mường có nước tưới cho ruộng và mùa đảm bảo thu hoạch tốt. Ngược lại phai vỡ, ruộng ruộng khi mùa màng thất bát... Từ sự nhận thức về mối tương quan ấy mà người Thái đã tạo ra cách đập phai tương đối vững vàng dù sức ngăn được suối dâng mực nước lên tới mức cần thiết để đổ vào mường.

Phai cũng như mường là một trong những phương tiện quan trọng nhất đảm bảo cho việc làm ruộng nước. Bởi vậy luật tục trong giai đoạn xã hội tổ chức bản mường xưa qui định mọi thành viên trong mường phải có nghĩa vụ xây dựng bảo vệ mường phai. Nghĩa vụ phải đắp, đào mường được qui định thành một khoản trong việc mường.

Lái- bao gồm những phai của hệ thống cọn nước. Hệ thống cọn nước tiếng Thái gọi là lốc và cọn. Lái còn bao gồm cả phai phụ của phai chính dùng để ngăn nước ở khúc mường hay bị vỡ; tiếp tục dâng nước mường lên cao cho chảy vào ruộng; dẫn nước mường chảy qua những chướng ngại vật to như tảng đá, cây cối... Lái cũng là những đoạn phai ngăn đập ở đoạn suối mé bên bờ lờ để ngăn nước xói mòn vùng bờ ruộng hoặc xói vào các điểm tựa của khúc gỗ lớn mang tên "me non xai" (mẹ nằm cát) trong bộ phận đặt móng của phai.

Lin - hệ thống máng dẫn nước vào ruộng. Hệ thống này, người Thái thường làm bằng các loại cây có dóng như tre, bương, vầu; thân gỗ đục hoặc vò cứng bên ngoài của cây báng, cây móc. Máng cũng có nhiều loại, mỗi loại mang tên khác nhau và có tác dụng dẫn nước hoặc tiêu nước.

Đối với người Thái thì vấn đề thủy lợi là vấn đề quan trọng hàng đầu trong qui trình gieo trồng cây lúa nước cần sự hợp sức của cộng đồng, bởi vì một cá thể hay một gia đình không thể làm được. Do vậy trong xã hội truyền thống của người Thái đã sớm hình thành ý thức cộng đồng. Từ lao động đã tạo ra sự liên kết sức mạnh cộng đồng. Sức mạnh ấy có cội nguồn từ nhu cầu tạo ra nhiều lúa gạo để đáp ứng nhu cầu của con người.

#### \* Kiến thức bản địa của người Thái trong hoạt động nương rẫy



Song song với việc sản xuất lương thực trên ruộng nước, người Thái còn làm nương rẫy. Nương rẫy đã bổ sung nguồn lúa gạo và tăng chủng loại cây trồng thực phẩm, làm cho nền nông nghiệp của người Thái phát triển được thể độc canh cây lúa, chuyển sang đa canh nhiều chủng loại cây trồng. Theo lối canh tác của người Thái xưa có thể có những nương chuyên canh đồng thời xen canh như sau:

- Nương lúa trồng xen vừng, lạc, dưa bở, bầu bí, khoai sọ.
- Nương ngô trồng xen đậu nho nhe, bí, bầu.
- Nương kê trồng xen vừng, lúa miến và dành khoai trồng lạc.
- Nương bông trồng xen dưa.
- Nương trồng sắn xen ngô gối vụ.

Như vậy, trong khi ruộng chỉ có thể trồng một loại cây lúa thì nương đã không những bổ sung thêm nguồn lúa gạo mà còn mở được diện những loại cây trồng thực phẩm; làm cho nông nghiệp truyền thống cổ truyền Thái phát triển được thể độc canh lúa chuyên thành đa canh nhiều chủng loại cây trồng. Từ đó người Thái cho rằng, cuộc sống con người có được nhờ ruộng, nương.

Trải qua quá trình phát triển thì cư dân của cộng đồng dân tộc Thái ngày một gia tăng, và cũng đồng nghĩa với nó là việc khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên ứng với nó để phục vụ nhu cầu của con người. Cho nên dân tộc này đã đúc rút được qui luật của tự nhiên trong việc khai thác tài nguyên đất - rừng để nó có đủ thời gian tái sinh theo qui luật của nó.

Và cũng vì vậy mà trước đây trên một diện tích nương, tập quán Thái chỉ thực hiện ba vụ cũng là ba năm hay ba mùa. Vì thế trong ngôn ngữ chỉ có ba tên gọi ba vụ: *lao, lộc, lụm*, không có danh từ chỉ vụ thứ tư.

*Lao* - có nghĩa là nương trồng vụ đầu tiên. Tiêu chuẩn chọn nương loại nương này là những khu rừng già, vì chứa khá nhiều mùn nên đất rất màu mỡ.

*Lộc* - có nghĩa là nương trồng vụ thứ hai. Thời gian để đất nghỉ khoảng 3- 4 tháng.

*Lụm* - là nương trồng vụ thứ ba

Như vậy trên một diện tích chỉ gieo trồng được ba vụ, đến năm thứ tư thì phải phá rừng làm nương mới. Từ đó có thể thấy phá rừng làm bốn đám nương luân chuyển đã khép kín trong chu kỳ 12 năm. Đó cũng là thời gian đảm bảo cho rừng nhiệt đới tái sinh và người nông dân có thể trở lại canh tác trên diện tích ban đầu. Thuật ngữ nông nghiệp gọi đây là cách làm nương rẫy theo phương pháp: luân canh bỏ hóa trong vòng khép kín. Với phương pháp như thế - luật tục - trong phạm vi đất chung do mường quản lý, người ta khoanh hẳn một vùng đất rừng rộng hàng chục hecta mang tên đất nương để các gia đình sống chung một bản tự do làm nương rẫy. Trong cuộc sống mưu sinh dân tộc Thái thì hình thức canh tác nương rẫy chiếm một phần quan trọng sau ruộng, nằm trong

lành thổ bản. Các khoảng nương này đã được công nhận có chủ nên không ai trong bản, mường tranh sử dụng khi đến thời gian canh tác lại, dù chưa canh tác.

#### 4. Một vài nhận xét về tri thức bản địa của dân tộc Thái trong việc lựa chọn địa bàn cư trú và trong hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Cộng đồng dân tộc Thái có nhiều tri thức, kinh nghiệm trong việc canh tác lúa nước và làm nương rẫy. Những tri thức bản địa và kinh nghiệm cổ truyền này đã được hình thành, duy trì, phát triển và truyền khẩu qua nhiều thế hệ, gắn chặt với nhu cầu, phong tục, tập quán của dân tộc Thái, có sự tương tác và thích ứng linh hoạt với điều kiện sinh sống và cư trú - nét đặc trưng tạo nên bản sắc của văn hóa Thái đó là nước; đồng thời nước là mẫu số chung cho các dân tộc sinh sống ở vùng thung lũng có nghề gieo trồng lúa nước. Với người Thái đất - nước là một chỉnh thể thống nhất trong quá trình mưu sinh mà ở đó vai trò của nước được đặt lên hàng đầu. Dân tộc Thái là những cư dân lúa nước, sống ở vùng bán sơn địa, nên họ hiểu rất rõ vai trò của rừng đầu nguồn với cuộc sống và mùa màng, nên họ người Thái từ đời này sang đời khác vẫn nhắc nhau rằng: Giữ rừng cho muôn đời phát triển để cho muôn mỏ nước tuôn trào. Ai nhớ được câu ấy thì mới thành người. Đó chính là cơ sở quan trọng trong việc bảo vệ rừng, đặc biệt là các khu rừng thiêng, rừng đầu nguồn nơi bảo vệ nguồn nước. Với đặc trưng canh tác của người Thái là canh tác lúa nước nên họ rất chú ý đến việc khai thác nguồn tài nguyên đã được đúc rút qua thực tiễn để hình thành nên những kinh nghiệm quý báu, truyền từ đời này qua đời khác. Và cũng chính vì vậy họ hiểu được việc gìn giữ nguồn tài nguyên thông qua việc gìn giữ tài nguyên rừng đó là ý thức trong bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Ta có thể nhận thấy rằng tri thức bản địa của dân tộc Thái trong việc khai thác tài nguyên thiên nhiên để thích ứng với điều kiện môi trường sinh sống, đã tạo nên "lối ứng xử thông minh" để hòa mình với thiên nhiên trong lối sống của một dân tộc sống ở vùng núi Tây Bắc.

#### 5. Kết luận

Dân tộc Thái cư trú và canh tác chủ yếu ở vùng thung lũng giữa núi và mở rộng canh tác hoạt động nương rẫy. Họ đã đúc rút được nhiều kinh nghiệm trong việc lựa chọn nơi cư trú và tham gia hoạt động sản xuất nông nghiệp một cách linh hoạt với điều kiện tự nhiên nơi mình sinh sống. Mặc dù trong những thập niên gần đây dân tộc Thái ở vùng Tây Bắc đã có nhiều thay đổi trong việc cư trú cũng như sản xuất, bởi các dự án thủy điện lớn, nhỏ khác nhau. Nhưng dấu sao những tri thức bản địa, tập quán mưu sinh mang tính tộc người của dân tộc Thái ở Tây Bắc vẫn tồn tại và phát huy tính ưu việt, kết hợp với những kiến thức khoa học mới nhằm nâng cao hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp.